CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 12 - V12

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2018

HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2019

Signature Not Verified
Ký bởi: VŨ NAM HÀ
Ký ngày: 19/1/2019 16:39:15

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Cho kỳ kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị báo cáo: V12 - Công ty cổ phần xây dựng số 12

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Cuối quý*	*Đầu năm*
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**674.710.437.110**	**548.595.656.371**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**15.194.350.278**	**7.286.673.424**
1.Tiền	111	*D1*	15.194.350.278	7.286.673.424
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	*D2*	**29.232.573.723**	**11.934.396.310**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		29.232.573.723	11.934.396.310
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**551.644.021.596**	**451.619.304.698**
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		342.786.891.575	365.470.386.551
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		34.445.262.137	17.355.317.018
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	*D3*	213.343.487.393	106.227.137.599
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(38.931.619.509)	(37.485.578.168)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	*D4*	-	52.041.698
IV. Hàng tồn kho	**140**		**78.236.263.269**	**77.578.776.448**
1. Hàng tồn kho	141	*D5*	78.236.263.269	77.578.776.448
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**403.228.244**	**176.505.491**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	*D6*	7.500.000	10.500.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	*D7*	395.728.244	161.966.491
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	*D7*	-	4.039.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**59.220.333.869**	**63.912.552.176**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**691.071.846**	**676.638.470**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	*D3*	691.071.846	676.638.470
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**23.931.014.243**	**27.282.190.190**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	*D8*	17.760.122.816	20.965.242.161
- Nguyên giá	*222*		*76.535.087.455*	*76.126.360.183*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(58.774.964.639)*	*(55.161.118.022)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	*D9*	-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	*D10*	6.170.891.427	6.316.948.029
- Nguyên giá	*228*		*6.718.603.684*	*6.718.603.684*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(547.712.257)*	*(401.655.655)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	*D11*	**27.011.943.238**	**28.175.451.272**
- Nguyên giá	231		32.120.393.036	32.120.393.036
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		(5.108.449.798)	(3.944.941.764)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-

V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	*D2*	**5.100.000.000**	**5.100.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5.100.000.000	5.100.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.486.304.542**	**2.678.272.244**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	*D6*	2.486.304.542	2.678.272.244
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**733.930.770.979**	**612.508.208.547**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	*Mã số*		*Cuối quý*	*Đầu năm*
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**640.622.684.770**	**519.131.735.569**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**629.567.292.919**	**504.739.472.195**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		220.059.290.946	160.651.409.472
2. Người mua trả tiền trước	312		136.497.365.007	18.979.862.772
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	*D7*	2.608.054.468	5.605.893.938
4. Phải trả người lao động	314		6.778.517.250	7.451.463.903
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	*D12*	37.639.924.635	74.560.293.070
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	*D13*	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	*D14*	933.513.972	933.513.972
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	*D15*	83.283.929.466	62.610.736.663
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	*D16*	137.524.139.087	167.247.625.441
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	*D17*	985.433.200	4.648.448.076
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	*D18*	3.257.124.888	2.050.224.888
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		**11.055.391.851**	**14.392.263.374**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	*D12*	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	*D13*	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	*D14*	9.830.497.760	10.764.011.732
7. Phải trả dài hạn khác	337	*D15*	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	*D16*	965.362.912	2.400.014.536
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	*D17*	259.531.179	1.228.237.106
13. Quỹ phát triển khoa học công nghê	343		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**93.308.086.209**	**93.376.472.978**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	*D19*	**93.308.086.209**	**93.376.472.978**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		58.180.000.000	58.180.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*58.180.000.000*	*58.180.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.450.293.250	5.450.293.250
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.972.667.153	17.972.667.153
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-

11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.705.125.806	11.773.512.575
- Lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*3.077.912.575*	*4.264.422.129*
- Kỳ này	*421b*		*8.627.213.231*	*7.509.090.446*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**733.930.770.979**	**612.508.208.547**

Ngày 19 tháng 01 năm 2019

Người lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Vũ Nam Hà	Lê Ngọc Anh	Lê Phùng Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2018

Đơn vị báo cáo: V12 - Công ty cổ phần xây dựng số 12

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Số luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	D20	246.413.569.632	263.941.933.912	650.702.719.338	634.030.323.429
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	D21	-		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**246.413.569.632**	**263.941.933.912**	**650.702.719.338**	**634.030.323.429**
4. Giá vốn hàng bán	11	D22	232.449.715.071	254.578.044.409	616.198.137.612	598.921.958.663
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**13.963.854.561**	**9.363.889.503**	**34.504.581.726**	**35.108.364.766**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	D23	726.010.939	353.117.206	5.588.386.453	1.771.962.434
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	D24	2.916.954.696	3.283.274.036	11.857.930.628	11.665.873.748
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*2.916.954.696*	*3.283.274.036*	*11.857.930.628*	*11.665.873.748*
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	D25	-	-	-	47.059.091
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	D26	8.787.000.372	11.077.717.290	21.905.490.530	23.842.635.003
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**2.985.910.432**	**(4.643.984.617)**	**6.329.547.021**	**1.324.759.358**
12. Thu nhập khác	31	D27	745.246.988	7.919.405.196	4.701.592.922	9.261.211.080
13. Chi phí khác	32	D28	69.645.056	1.164.891.939	610.531.245	1.186.878.303
14. Lợi nhuận khác	**40**		**675.601.932**	**6.754.513.257**	**4.091.061.677**	**8.074.332.777**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**3.661.512.364**	**2.110.528.640**	**10.420.608.698**	**9.399.092.135**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	D7	753.760.926	645.672.298	1.793.395.467	1.890.001.689
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**2.907.751.438**	**1.464.856.342**	**8.627.213.231**	**7.509.090.446**
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		-	-	-	-
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**500**	**252**	**1.483**	**1.291**
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**		-	-	-	-

Ngày 19 tháng 01 năm 2019

Người lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Vũ Nam Hà	Lê Ngọc Anh	Lê Phùng Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kết thúc ngày 31/12/2018
Phương pháp gián tiếp

Đơn vị báo cáo: V12 - Công ty cổ phần xây dựng số 12

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế Quý IV/2018	Lũy kế Quý IV/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***10.420.608.698***	***9.399.092.135***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	*D8*	4.923.411.253	5.167.088.655
- Các khoản dự phòng	03		(3.185.679.462)	(5.755.279.588)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.538.093.810)	-
- Chi phí lãi vay	06	*D24*	11.857.930.628	11.665.873.748
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***22.478.177.307***	***20.476.774.950***
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(97.664.621.725)	(114.631.656.267)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(657.486.821)	16.413.822.016
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		156.566.585.490	48.100.013.015
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		194.967.702	9.864.107.621
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.765.658.438)	(11.474.148.061)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	*D7*	(2.405.675.755)	(3.910.947.722)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	42.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(507.100.000)	(1.116.535.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***66.239.187.760***	***(36.236.569.448)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	*D8*	(408.727.272)	(3.125.945.982)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	*D27*	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(42.922.183.027)	(18.363.803.310)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		25.624.005.614	895.400.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	*D23*	(2.512.198.833)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(20.219.103.518)***	***(20.594.349.292)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	*D16*	311.950.135.720	316.247.731.726
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	*D16*	(343.108.273.698)	(262.983.367.354)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.954.269.410)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(38.112.407.388)***	***53.264.364.372***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	***50***		**7.907.676.854**	**(3.566.554.368)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	***60***		**7.286.673.424**	**10.853.227.792**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	***70***		**15.194.350.278**	**7.286.673.424**

Ngày 19 tháng 01 năm 2019

Người lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Vũ Nam Hà	Lê Ngọc Anh	Lê Phùng Hòa

M.S.D.N: 0101446753 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 12 - Q.THANH XUÂN - TP.HÀ NỘI

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D1- Tiền	***Cuối kỳ***	***Đầu năm***
- Tiền mặt	141.166.715	101.537.833
- Tiền gửi ngân hàng	15.053.183.563	7.185.135.591
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	**15.194.350.278**	**7.286.673.424**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	***Cuối kỳ***	***Đầu năm***
- Phải thu các tổ đội thi công	204.648.500.452	104.552.578.868
- Phải thu về lãi cho vay	-	-
- Tạm ứng cho người lao động	2.930.539.513	1.155.398.803
- Phải thu về cổ tức	-	-
- Phải thu khác	5.764.447.428	499.077.455
Cộng	**213.343.487.393**	**106.207.055.126**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D3- Phải thu dài hạn khác	***Cuối kỳ***	***Đầu năm***
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	691.071.846	676.638.470
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	-	-
- Cho vay dài hạn không lãi	-	-
Cộng	**691.071.846**	**676.638.470**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D4- Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại tài sản thiếu)	***Cuối kỳ***	***Đầu năm***
a) Tiền	-	-
b) Hàng tồn kho	-	-
c) TSCĐ	-	-
d) Tài sản khác	-	52.041.698

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D5 - Hàng tồn kho	***Cuối kỳ***	***Đầu năm***
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	1.018.263.300	992.977.281
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang (*)	75.373.824.981	74.741.624.179
- Thành phẩm	1.844.174.988	1.844.174.988
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
Cộng	**78.236.263.269**	**77.578.776.448**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D12- Chi phí phải trả	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
a) Ngắn hạn	37.639.924.635	74.560.293.070
- Trích trước hoạt động kinh doanh	37.529.821.878	74.442.533.236
- Trích trước các khoản lãi repo cổ phiếu	-	-
- Trích trước lãi sử dụng vốn	-	-
- Chi phí lãi vay phải trả	110.102.757	117.759.834
- Trích trước khác	-	-
b) Dài hạn	-	-
- Trích trước hoạt động kinh doanh	-	-
- Trích trước các khoản lãi repo cổ phiếu	-	-
- Trích trước lãi sử dụng vốn	-	-
- Chi phí lãi vay phải trả	-	-
- Trích trước khác	-	-
Cộng	**37.639.924.635**	**74.560.293.070**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D13- Phải trả ngắn hạn nội bộ	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Vay ngắn hạn nội bộ	-	-
- Phải trả ngắn hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D13- Phải trả dài hạn nội bộ	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D14 - Doanh thu chưa thực hiện	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
a) Ngắn hạn	**933.513.972**	**933.513.972**
- Cho thuê dài hạn tầng 1-tầng 5 VP 57VTP	588.186.528	588.186.528
- Cho thuê dài hạn tầng 16 chung cư 57VTP	345.327.444	345.327.444
b) Dài hạn	**9.830.497.760**	**10.764.011.732**
- Cho thuê dài hạn tầng 1-tầng 5 VP 57VTP	5.524.051.816	6.112.238.344
- Cho thuê dài hạn tầng 16 chung cư 57VTP	4.306.445.944	4.651.773.388

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D15- Phải trả khác	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
a) Ngắn hạn		
- Cổ tức phải trả	366.659.945	276.548.795
- Lãi vay phải trả	110.102.757	117.759.834
- Phải trả ngân sách nhà nước	-	-
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	649.044.270	539.850.682
- Kinh phí bảo trì các tòa nhà chung cư	-	6.179.941.845
- Phải trả các đội xây dựng	51.703.329.835	44.092.728.972
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.454.792.659	11.403.906.535
Cộng	**83.283.929.466**	**62.610.736.663**

b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	-	-
	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D17 - Dự phòng phải trả	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
a) Ngắn hạn	**985.433.200**	**4.648.448.076**
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	985.433.200	4.648.448.076
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-
b) Dài hạn	**259.531.179**	**1.228.237.106**
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	259.531.179	1.228.237.106
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D18 - Quỹ khen thưởng phúc lợi	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
Số dư đầu kỳ	2.050.224.888	1.583.469.180
Trích lập trong kỳ	1.438.000.000	1.583.290.708
Sử dụng trong kỳ	(231.100.000)	(1.116.535.000)
Số dư cuối kỳ	**3.257.124.888**	**2.050.224.888**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D20- Doanh thu	*Lũy kế Quý IV/2018*	*Năm trước*
- Xây lắp	621.151.989.075	583.771.426.123
- Bất động sản	5.583.943.714	14.876.643.247
- Sản xuất công nghiệp	23.966.786.549	35.382.254.059
- Tư vấn	-	-
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	-
- Xuất khẩu lao động	-	-
- Cho thuê, cung cấp dịch vụ và khác	-	-
Cộng	**650.702.719.338**	**634.030.323.429**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D21- Các khoản giảm trừ doanh thu	*Lũy kế Quý IV/2018*	*Năm trước*
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D22- Giá vốn hàng bán	*Lũy kế Quý IV/2018*	*Năm trước*
- Xây lắp	591.405.722.504	551.970.314.282
- Bất động sản	4.394.617.992	13.268.817.839
- Sản xuất công nghiệp	20.397.797.116	33.682.826.542
- Tư vấn	-	-
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	-
- Xuất khẩu lao động	-	-
- Cho thuê, cung cấp dịch vụ và khác	-	-
Cộng	**616.198.137.612**	**598.921.958.663**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D23- Doanh thu hoạt động tài chính	*Lũy kế Quý IV/2018*	*Năm trước*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	773.093.810	1.083.462.434
- Lãi thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lãi do thoái vốn tại công ty con	-	-
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	765.000.000	688.500.000
- Lãi bán chứng khoán	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.050.292.643	-
Cộng	**5.588.386.453**	**1.771.962.434**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D24- Chi phí hoạt động tài chính	*Lũy kế Quý IV/2018*	*Năm trước*
- Lãi tiền vay	11.857.930.628	11.665.873.748
- Chi phí mua bán chứng khoán	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ do thoái vốn tại công ty con	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	**11.857.930.628**	**11.665.873.748**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D25- Chi phí bán hàng	*Lũy kế Quý IV/2018*	*Năm trước*
- Chi phí nhân viên	-	-
- Chi phí nguyên vật liệu	-	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
- Chi phí bảo hành nhà chung cư	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
- Chi phí bằng tiền khác	-	47.059.091
Cộng	-	**47.059.091**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D26- Chi phí quản lý	*Lũy kế Quý IV/2018*	*Năm trước*
- Chi phí nhân viên	14.934.000.208	14.557.121.018
- Chi phí nguyên vật liệu	1.076.967.111	1.078.765.460
- Chi phí đồ dùng văn phòng	344.730.760	1.202.847.207
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	578.852.216	545.084.889
- Thuế, phí và lệ phí	327.477.114	414.424.245
- Phân bổ lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu	-	-
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.446.041.341	2.930.772.968
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.024.141.729	2.979.692.398
- Chi phí bằng tiền khác	173.280.051	133.926.818
Cộng	**21.905.490.530**	**23.842.635.003**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D27- Thu nhập khác	*Lũy kế Quý IV/2018*	*Năm trước*
- Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	47.536.364
- Giá trị công trình được cắt giảm theo quyết toán do TCT làm chủ đầu tư	-	-
- Tiền phạt thu được	-	543.839.432
- Thu nhập khác	4.701.592.922	8.669.835.284
Cộng	**4.701.592.922**	**9.261.211.080**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D28- Chi phí khác	*Lũy kế Quý IV/2018*	*Năm trước*
- Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý	-	-
- Xử lý hàng tồn kho	-	-
- Chi phí khác	610.531.245	1.186.878.303
Cộng	**610.531.245**	**1.186.878.303**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D7 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.777.251.760	4.770.407.918	8.155.216.134	392.443.544
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-			-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-			-
- Thuế TNDN	952.987.123	2.206.449.558	2.405.675.755	753.760.926
- Thuế thu nhập cá nhân	190.934.202	826.118.626	952.003.950	65.048.878
- Thuế tài nguyên	447.970.853	1.518.269.633	1.174.834.166	791.406.320
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	989.158.142	989.158.142	-
- Thuế thu trên vốn	-			-
- Các loại thuế khác	236.750.000	1.023.854.750	655.209.950	605.394.800
Cộng	**5.605.893.938**	**11.334.258.627**	**14.332.098.097**	**2.608.054.468**
c) Thuế GTGT được khấu trừ				
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	161.966.491	233.761.753		395.728.244
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Cộng	**161.966.491**	**233.761.753**	-	**395.728.244**
c) Phải thu				
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế TNDN	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
- Thuế thu trên vốn	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	4.039.000		4.039.000	-
Cộng	**4.039.000**	-	**4.039.000**	-

D8 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	*Nhà cửa, vật kiến trúc*	*Dụng cụ văn phòng*	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*TSCĐ hữu hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	10.211.706.546	42.000.000	50.322.956.915	14.920.001.707	629.695.015	76.126.360.183
Mua trong kỳ			148.727.272		260.000.000	408.727.272
Đầu tư XDCB hoàn thành						-
Tăng khác						-
Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Phân loại lại						-
Số dư cuối kỳ	10.211.706.546	42.000.000	50.471.684.187	14.920.001.707	889.695.015	76.535.087.455
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.083.838.601	21.000.000	39.041.165.412	13.636.773.161	378.340.848	55.161.118.022
Khấu hao trong kỳ	438.417.769	8.400.000	2.793.110.697	274.084.819	99.833.332	3.613.846.617
Tăng khác						-
Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Phân loại lại						-
Số dư cuối kỳ	2.522.256.370	29.400.000	41.834.276.109	13.910.857.980	478.174.180	58.774.964.639
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	8.127.867.945	21.000.000	11.281.791.503	1.283.228.546	251.354.167	20.965.242.161
Tại ngày cuối kỳ	7.689.450.176	12.600.000	8.637.408.078	1.009.143.727	411.520.835	17.760.122.816

	Cuối kỳ	***Đầu năm***
- Giá trị còn lại cuối năm/kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:	*14.796.411.569*	*17.623.528.992*
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm/kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	*43.138.038.637*	*40.296.975.432*

D10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	*Quyền sử dụng đất*	*Phần mềm máy vi tính*	*Quyền phát hành*	*Bản quyền, bằng sáng chế*	*TSCĐ vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	6.718.603.684					6.718.603.684
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.718.603.684	-	-	-	-	6.718.603.684
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	401.655.655					401.655.655
Khấu hao trong kỳ	146.056.602					146.056.602
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	547.712.257	-	-	-	-	547.712.257
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Tại ngày đầu năm	6.316.948.029	-	-	-	-	6.316.948.029
Tại ngày cuối kỳ	6.170.891.427	-	-	-	-	6.170.891.427

	Cuối kỳ	***Đầu năm***
- Giá trị còn lại cuối năm/kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:	*6.170.891.427*	*6.316.948.029*
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm/kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	-	-

D11- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	*Quyền sử dụng đất*	*Nhà cửa và vật kiến trúc*	*Nhà cửa và quyền sử dụng đất*	*Tổng cộng*
Nguyên giá BĐS đầu tư cho thuê				
Số dư đầu năm	6.643.040.051	25.477.352.985		32.120.393.036
Mua trong kỳ				-
Chuyển từ XDCB Dở dang				-
Phân loại lại từ TSCĐ vô hình				-
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	6.643.040.051	25.477.352.985	-	32.120.393.036
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	397.138.264	3.547.803.500		3.944.941.764
Khấu hao trong kỳ	144.413.914	1.019.094.120		1.163.508.034
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	541.552.178	4.566.897.620	-	5.108.449.798
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư cho thuê				
Tại ngày đầu năm	6.245.901.787	21.929.549.485	-	28.175.451.272
Tại ngày cuối kỳ	6.101.487.873	20.910.455.365	-	27.011.943.238

	Cuối kỳ	***Đầu năm***
- Giá trị còn lại cuối năm/kỳ của BĐS đầu tư cho thuê đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:	*23.478.929.752*	*24.487.707.268*
- Nguyên giá BĐS đầu tư cho thuê cuối năm/kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D6- Chi phí trả trước ngắn hạn	*Đầu năm*	*Tăng trong kỳ*	*Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ*	*Kết chuyển giảm khác*	*Cuối kỳ*
- Công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-
- Chi phí bảo hiểm	-	-	-	-	-
- Chi phí khác	10.500.000	25.000.000	28.000.000	-	7.500.000
Cộng	**10.500.000**	**25.000.000**	**28.000.000**	**-**	**7.500.000**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D6- Chi phí trả trước dài hạn	*Đầu năm*	*Tăng trong kỳ*	*Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ*	*Kết chuyển giảm khác*	*Cuối kỳ*
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ					-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp					-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn					-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình					-
- Công cụ dụng cụ	285.168.496		285.168.496		-
- Vật tư luân chuyển					-
- Chi phí sửa chữa lớn					-
- Chi phí lãi vay					-
- Chi phí khác	2.393.103.748	3.296.267.362	3.203.066.568		2.486.304.542
Cộng	**2.678.272.244**	**3.296.267.362**	**3.488.235.064**	**-**	**2.486.304.542**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D2 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	-	-

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn	29.232.573.723	29.232.573.723	11.934.396.310	11.934.396.310
- Tiền gửi có kỳ hạn	29.232.573.723	29.232.573.723	11.934.396.310	11.934.396.310
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D16 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Tăng trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	136.089.487.463	136.089.487.463	311.950.135.720	341.673.622.074	165.812.973.817	165.812.973.817
+ Vay ngắn hạn ngân hàng và các tổ chức tín dụng	134.456.487.463	134.456.487.463	309.595.135.720	338.750.257.074	163.611.608.817	163.611.608.817
+ Vay ngắn hạn tổ chức	-	-	-	-	-	-
+ Vay ngắn hạn cá nhân	1.633.000.000	1.633.000.000	2.355.000.000	2.923.365.000	2.201.365.000	2.201.365.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.434.651.624	1.434.651.624	1.434.651.624	1.434.651.624	1.434.651.624	1.434.651.624
+ Ngân hàng và các tổ chức tín dụng	1.434.651.624	1.434.651.624	1.434.651.624	1.434.651.624	1.434.651.624	1.434.651.624
+ Tổ chức	-	-	-	-	-	-
+ Cá nhân	-	-	-	-		
- Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-		
Cộng	**137.524.139.087**	**137.524.139.087**	**313.384.787.344**	**343.108.273.698**	**167.247.625.441**	**167.247.625.441**

b) Vay dài hạn						
+ Ngân hàng và các tổ chức tín dụng	965.362.912	965.362.912	-	1.434.651.624	2.400.014.536	2.400.014.536
+ Tổ chức	-	-	-	-	-	-
+ Cá nhân	-	-	-	-		
- Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-		
Cộng	**965.362.912**	**965.362.912**	**-**	**1.434.651.624**	**2.400.014.536**	**2.400.014.536**

D19- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Diễn giải	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn XDCB	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	Cộng
Số dư đầu năm trước	58.180.000.000	5.450.293.250						17.972.667.153			6.969.312.837				88.572.273.240
- Tăng vốn trong năm trước															-
- Lãi/(lỗ) thuần trong năm trước											7.509.090.446				7.509.090.446
- Chi thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách											(276.000.000)				(276.000.000)
- Phân bổ vào các quỹ															-
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi											(1.265.290.708)				(1.265.290.708)
- Cổ tức															-
- Cổ tức chia từ lợi nhuận mang sang											*(1.163.600.000)*				*(1.163.600.000)*
- Cổ tức chia từ lợi nhuận năm hiện hành															-
- Giảm vốn trong năm trước															-
-Giảm do thoái vốn tại công ty con															-
-Nguồn kinh phí được cấp trong năm															-
- Chi sự nghiệp															-
- Tăng giảm khác															-
Số dư đầu năm nay	58.180.000.000	5.450.293.250	-	-	-	-	-	17.972.667.153	-	-	11.773.512.575	-	-	-	93.376.472.978
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) thuần trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.627.213.231	-	-	-	8.627.213.231
- Chi thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(276.000.000)	-	-	-	(276.000.000)
- Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.438.000.000)	-	-	-	(1.438.000.000)
- Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(6.981.600.000)	-	-	-	(6.981.600.000)
- Cổ tức chia từ lợi nhuận mang sang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*(6.981.600.000)*	-	-	-	*(6.981.600.000)*
- Cổ tức chia từ lợi nhuận năm hiện hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-
- Giảm do thoái vốn tại công ty con												-	-	-	-
-Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	58.180.000.000	5.450.293.250	-	-	-	-	-	17.972.667.153	-	-	11.705.125.806	-	-	-	93.308.086.209

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	*Cuối quý*	*Đầu năm*
- Vốn góp của Vinaconex	20.944.800.000	20.944.800.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	37.235.200.000	37.235.200.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
Cộng	**58.180.000.000**	**58.180.000.000**

Tỷ lệ vốn góp của Vinaconex		
- Theo vốn thực góp	36,00%	36,00%
- Theo giấy phép	36,00%	36,00%

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	*Năm trước*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	58.180.000.000	58.180.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	58.180.000.000	58.180.000.000
- Cổ tức đã chia		
+ từ lợi nhuận kỳ kế toán	-	-
+ từ lợi nhuận kỳ trước	6.981.600.000	6.981.600.000
- Cổ tức đã chia bằng tiền	6.954.269.410	6.895.885.300

d- Cổ tức	*Năm nay*	*Năm trước*
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	6.981.600.000	6.981.600.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

d- Cổ phiếu	*Năm nay*	*Năm trước*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	5.818.000	5.818.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	5.818.000	5.818.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :*	10.000	10.000

e- Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	17.972.667.153	17.972.667.153
- Quỹ dự phòng tài chính	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị báo cáo: V12 - Công ty cổ phần xây dựng số 12

D29- Doanh thu theo ngành

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Lũy kế Quý IV/2018	*Tỷ trọng*	*Năm trước*	*Tỷ trọng*
Doanh thu thuần				
- Xây lắp	621.151.989.075	95,46%	583.771.426.123	92,07%
- SXKD Bất động sản	5.583.943.714	0,86%	14.876.643.247	2,35%
- Sản xuất công nghiệp	23.966.786.549	3,68%	35.382.254.059	5,58%
- Tư vấn	-	0,00%	-	0,00%
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	0,00%	-	0,00%
- Xuất khẩu lao động	-	0,00%	-	0,00%
- Doanh thu khác	-	0,00%	-	0,00%
Tổng doanh thu thuần	**650.702.719.338**		**634.030.323.429**	
Giá vốn hàng bán				
- Xây lắp	591.405.722.504	95,98%	551.970.314.282	92,16%
- SXKD Bất động sản	4.394.617.992	0,71%	13.268.817.839	2,22%
- Sản xuất công nghiệp	20.397.797.116	3,31%	33.682.826.542	5,62%
- Tư vấn	-	0,00%	-	0,00%
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	0,00%	-	0,00%
- Xuất khẩu lao động	-	0,00%	-	0,00%
- Doanh thu khác	-	0,00%	-	0,00%
Tổng giá vốn hàng bán	**616.198.137.612**		**598.921.958.663**	
Lãi gộp				
- Xây lắp	29.746.266.571	86,21%	31.801.111.841	90,58%
- SXKD Bất động sản	1.189.325.722	3,45%	1.607.825.408	4,58%
- Sản xuất công nghiệp	3.568.989.433	10,34%	1.699.427.517	4,84%
- Tư vấn	-	0,00%	-	0,00%
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	0,00%	-	0,00%
- Xuất khẩu lao động	-	0,00%	-	0,00%
- Doanh thu khác	-	0,00%	-	0,00%
Tổng lãi gộp	**34.504.581.726**		**35.108.364.766**	
Tỷ suất lợi nhuận				
- Xây lắp	4,79%		5,45%	
- Bất động sản	21,30%		10,81%	
- Sản xuất công nghiệp	14,89%		4,80%	
- Tư vấn	0,00%		0,00%	
- Xuất nhập khẩu máy móc	0,00%		0,00%	
- Xuất khẩu lao động	0,00%		0,00%	
- Doanh thu khác	0,00%		0,00%	
Tổng tỷ suất lợi nhuận	**5,30%**		**5,54%**	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị báo cáo: V12 - Công ty cổ phần xây dựng số 12

D30- Chỉ số tài chính và hoạt động

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Đơn vị tính	*Lũy kế Quý IV/2018*	*Năm trước*
Cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	91,93	89,57
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	8,07	10,43
Cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	87,29	84,76
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	12,71	15,24
Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện thời	Lần	1,07	1,09
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,07	1,09
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,02	0,01
Tỷ suất sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	1,60	1,48
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	1,33	1,18
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1,42	1,53
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	1,18	1,23
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	9,25	8,04

Ngày 19 tháng 01 năm 2019

Người lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Vũ Nam Hà	Lê Ngọc Anh	Lê Phùng Hòa